

CTCP Dược Vật tư Y tế Hải Dương (UPCOM: DHD)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	24,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	20.5%	9.8%	12.3%

Sức mạnh tài chính

Piotroski F - Score

2023

6/9

(Ổn định)

DT thuần

2023

615

tỷ VNĐ

YoY

▼ 1.00

▼ 0.2%

LN sau thuế

2023

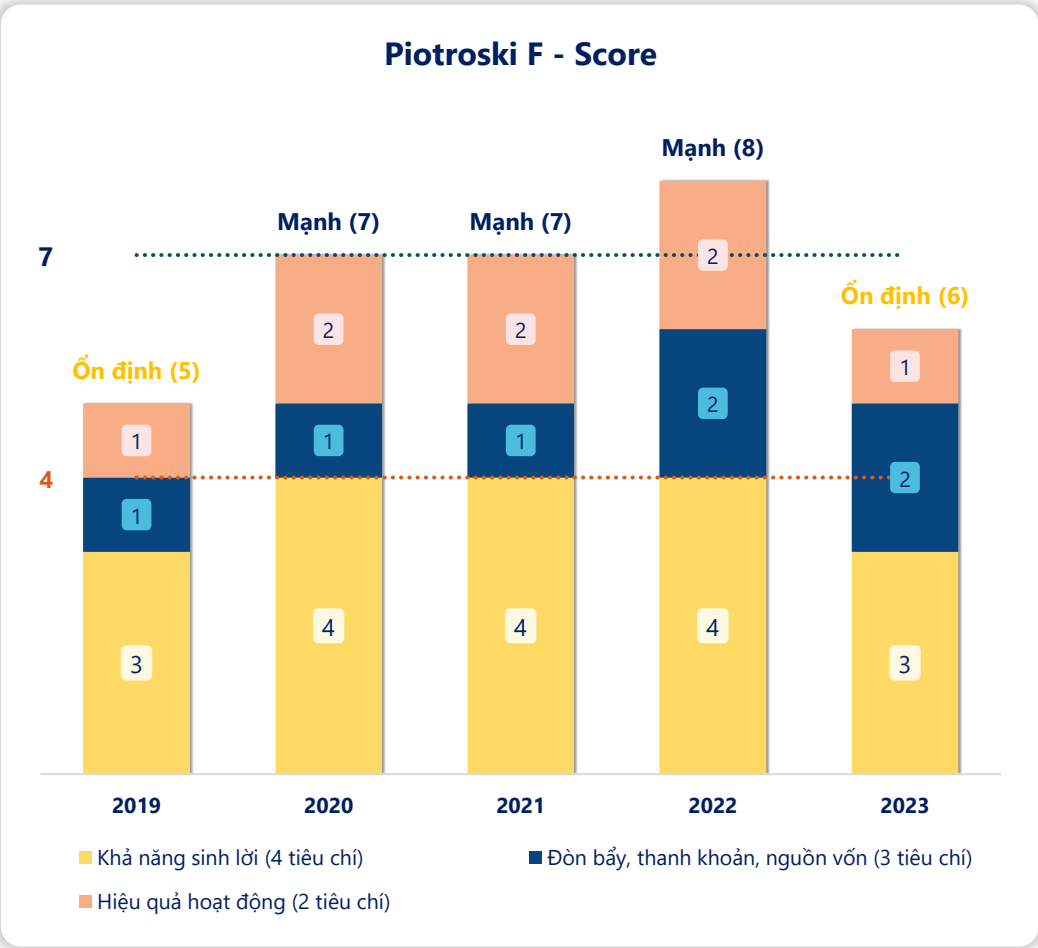
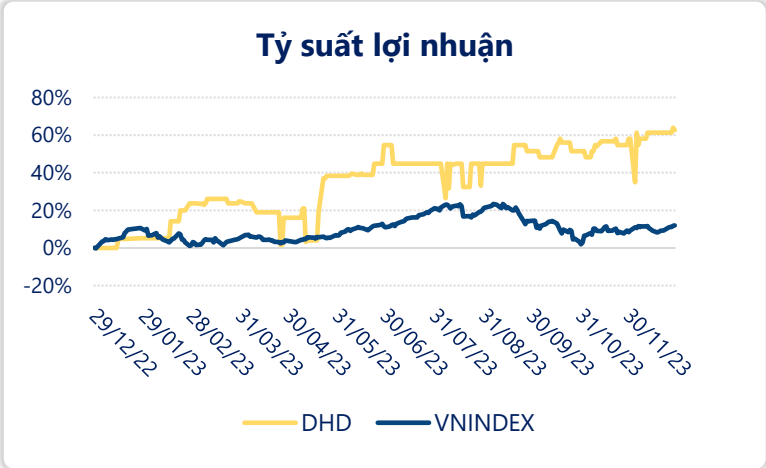
31.5

tỷ VNĐ

YoY

▲ 1.50

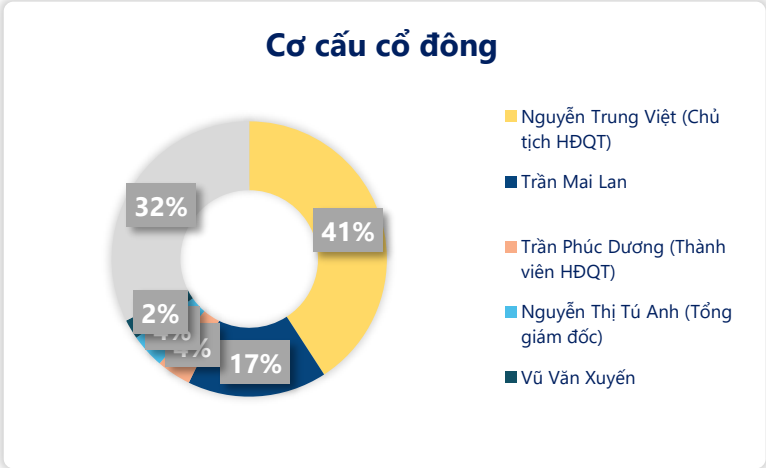
▲ 5.0%



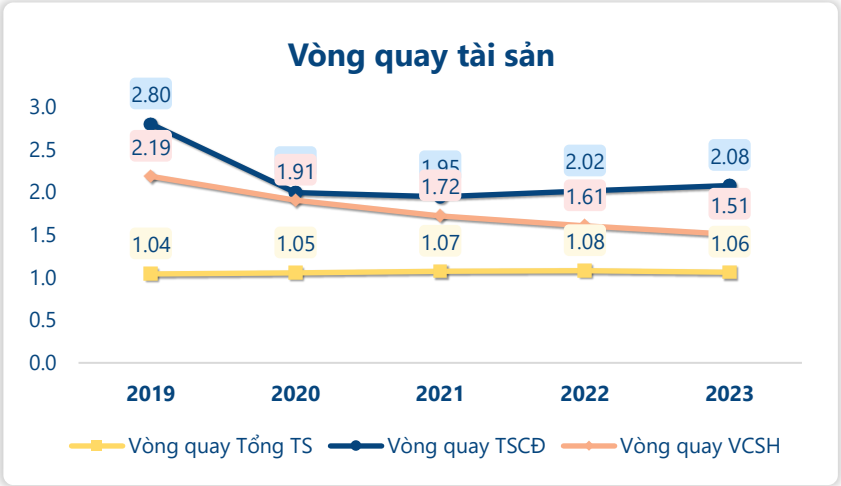
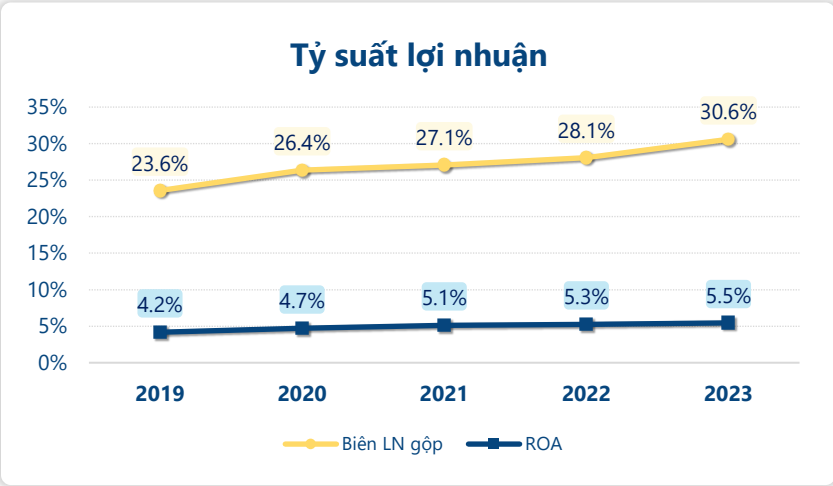
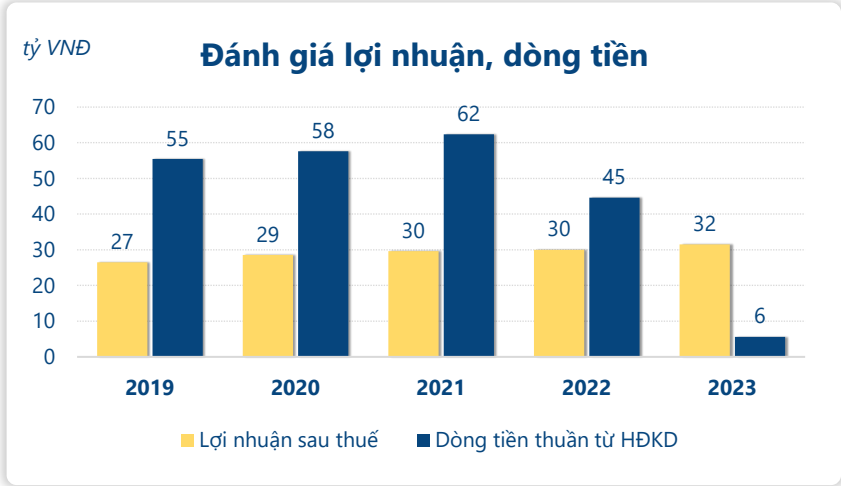
Năm **2023**, F-Score của **DHD** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

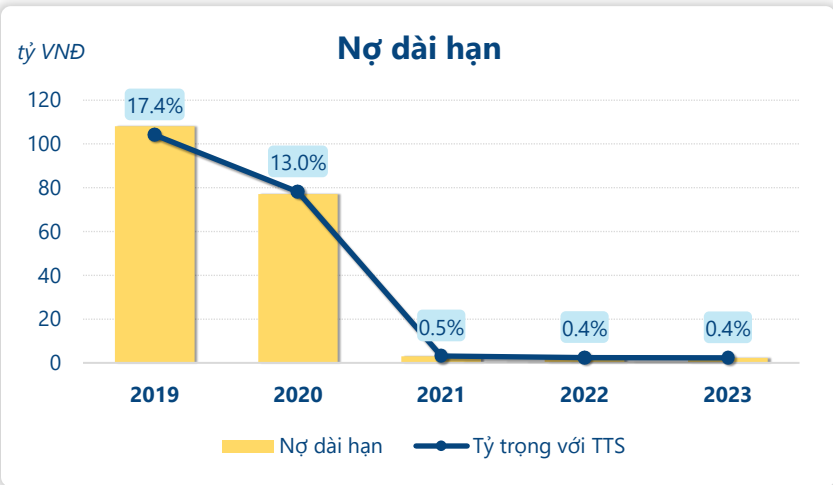
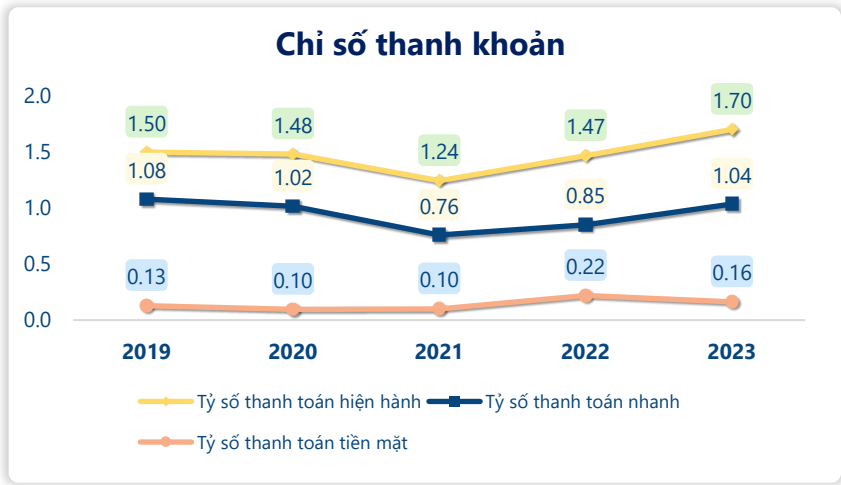
Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.



CTCP Dược Vật tư Y tế Hải Dương (UPCOM: DHD)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DHD**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	579	577	0.3%
Tài sản ngắn hạn	267	264	0.9%
Tiền và tương đương tiền	25.4	39.4	-35.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	136	112	20.9%
Hàng tồn kho	104	111	-6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.00	1.18	-15.4%
Tài sản dài hạn	312	313	-0.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	294	297	-0.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.6	8.39	26.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.53	7.95	-5.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	159	182	-12.8%
Nợ ngắn hạn	157	180	-13.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	80.6	72.9	10.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.4	77.4	-38.8%
Nợ dài hạn	2.23	2.33	-4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.21	2.24	-1.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	420	395	6.4%
Vốn chủ sở hữu	420	395	6.4%
Vốn điều lệ	204	150	36.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	662	641	620	616	615
Giá vốn hàng bán	506	472	452	443	427
Lợi nhuận gộp	156	169	168	173	188
Doanh thu HĐTC	0.29	0.05	0.13	0.20	0.43
Chi phí TC	10.4	13.0	7.93	6.47	8.54
Chi phí lãi vay	8.84	11.2	6.14	3.98	5.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	48.3	53.8	59.2	61.0	68.6
Chi phí QLDN	65.1	66.6	66.4	69.1	72.7
LN thuần từ HĐKD	32.6	35.6	34.4	36.5	38.6
Lợi nhuận khác	0.72	0.28	2.73	1.26	0.86
LN trước thuế	33.3	35.9	37.2	37.8	39.5
Lợi nhuận sau thuế	26.5	28.6	29.6	30.0	31.5
LNST của CĐ cty mẹ	26.5	28.6	29.6	30.0	31.5

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.4	57.6	62.4	44.6	5.60
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-42.1	-23.3	-6.22	-12.6	-21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.36	-43.0	-53.3	-11.4	1.60
Tiền đầu kỳ	11.0	24.8	16.0	18.8	39.4
Lưu chuyển tiền thuần	13.7	-8.77	2.84	20.6	-13.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	-0.06	0.00
Tiền cuối kỳ	24.8	16.0	18.8	39.4	25.4